



PHÂN XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

1. Tên đề tài

Kế toán nguyên vật liệu –công cụ dụng cụ của Công Ty Cổ Phần Dệt may Hòa Thọ

2. Lý do chọn đề tài

Tổ chức hạch toán kế toán, một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống công cụ quản lý kinh tế, tài chính có vai trò tích cực trong việc quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế. Quy mô sản xuất xã hội ngày càng phát triển thì yêu cầu và phạm vi công tác kế toán ngày càng mở rộng, vai trò và vị trí của công tác kinh tế ngày càng cao. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, mọi sản phẩm vật chất đều được cấu thành từ nguyên vật liệu- công cụ dụng cụ (NVL-CCDC) nó là yếu tố không thể thiếu trong quá trình sản xuất. Trong quá trình sản xuất nói chung đều có mục tiêu là làm thế nào để tiết kiệm chi phí, thu lại lợi nhuận cao nhất.

Để thực hiện mục tiêu trên đòi hỏi công tác kế toán NVL-CCDC phải chặt chẽ, khoa học. Đây là công việc quan trọng để quản lý, dự trữ, cung cấp kịp thời NVL-CCDC cần thiết cho sản phẩm, nâng cao hiệu quả sử dụng vật tư. Điều này giúp cho các doanh nghiệp có cơ sở tồn tại, phát triển và đạt mục tiêu lợi nhuận.

Vì vậy kế toán NVL-CCDC là vấn đề có ý nghĩa rất lớn góp phần vào việc tiết kiệm chi phí, hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm, là một trong những khâu quan trọng nhất của toàn bộ công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất.

Nhận thức được vai trò công tác kế toán NVL-CCDC trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nên em chọn đề tài”**kế toán nguyên vật liệu –công cụ dụng cụ của công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ**”với mục đích nhằm đưa ra một số giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác kế toán của công ty dệt may Hòa Thọ trong lĩnh vực may mặc.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Phân tích và đánh giá tình hình sử dụng NVL-CCDC tại công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ trong lĩnh vực may mặc trong năm 2012.



- - Tìm ra những nguyên nhân dẫn đến tồn tại, khó khăn mà công ty đang gặp phải trong quá trình hoạch toán.
 - Đề xuất được một số giải pháp có tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả công tác kế toán của công ty.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Tình hình công tác kế toán của công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ trong 2 năm 2011-2012.

5. Tổng quan tài liệu

Kế toán NVL-CCDC: có nhiệm vụ tổng hợp tài liệu từ các phần hành kế toán khác nhau để theo dõi trên bản kê, bảng phân bổ làm cơ sở cho việc tính phí và giá thành sản phẩm. Đồng thời kế toán cũng theo dõi cả phần công cụ, dụng cụ, vật liệu. hằng tháng nhận báo cáo từ các xí nghiệp gửi lên, lập báo cáo nguyên vật liệu, căn cứ vào bản thông báo, bảng tổng hợp chi phí sản xuất để cuối tháng ghi vào bản kê. Tính giá thành sản phẩm theo hệ số.

Công cụ dụng cụ là đối tượng lao động và là phương tiện sản xuất của công ty, vì vậy hiệu và quản lý sử dụng có hiệu quả chúng giúp công ty tiết kiệm nhiều chi phí.

Công cụ dụng cụ là các loại tư liệu lao động được sử dụng cho các hoạt động kinh doanh khác nhau nhưng không đủ tiêu chuẩn trở thành tài sản cố định.

Vật liệu là một trong những yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh, tham gia thường xuyên và trực tiếp vào quá trình sản xuất sản phẩm, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của sản phẩm được sản xuất.

Vật liệu là đối tượng lao động nên có các đặc điểm: tham gia vào một chu kỳ sản xuất, thay đổi hình dáng ban đầu sau quá trình sử dụng và chuyển toàn bộ giá trị vào giá trị của sản phẩm được sản xuất ra.

Kết quả nghiên cứu về tình hình kế toán NVL - CCDC tại công ty cổ phần Kplus Toàn cầu trong năm 2012 của tác giả Nguyễn Thị Lan đã tìm hiểu được công tác kế toán NVL - CCDC từ khâu mua, quản lý nguyên vật liệu đến quá trình hoạch

■
toán. Qua đó, đánh giá được tình hình thực tế quản lí và tổ chức kế toán NVL- CCDC tại công ty góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản trị doanh nghiệp.

Tương tự, kết quả nghiên cứu của Nguyễn Tuấn Anh về công ty công trình đường thuỷ Hà Nội năm 2005 đã làm rõ được vai trò quan trọng của NVL- CCDC là một trong những điều kiện thiết yếu để tiến hành sản xuất. Qua đó, còn đưa ra các số liệu cho thấy nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ tại công ty rất phong phú về cả chủng loại và số lượng... Sau đó, tác giả đưa ra một số biện pháp nhằm giảm chi phí vận chuyển giảm thiểu hỏng hóc trong quá trình vận chuyển. Đưa ra các biện pháp bảo quản và cất trữ NVL- CCDC.

Những kết quả nghiên cứu trên là cơ sở đề tài có thể tiếp cận các phương pháp nghiên cứu cũng như nghiên cứu tham khảo đưa ra các giải pháp mang tính khả thi cho Công Ty Cổ Phần Dệt may Hoà Thọ trong công tác kế toán NVL- CCDC.

6. Nội dung nghiên cứu

6.1 Tổng quan về Công Ty Cổ Phần Dệt may Hoà Thọ

- Thời gian thành lập Công Ty
- Quá trình hình thành và phát triển Công Ty
- Trụ sở Công Ty
- Cơ cấu tổ chức
- Những loại mặt hàng được sản xuất
- Tình hình hoạt động của Công Ty trong thời gian qua

6.2 Phân tích tình hình kế toán NVL- CCDC của Công Ty Cổ Phần Dệt may Hoà Thọ

- * Cơ cấu của kế toán NVL- CCDC của Công Ty
 - Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của Công Ty
 - Hình thức kế toán NVL- CCDC áp dụng tại Công Ty
- * Thực trạng kế toán NVL- CCDC tại Công Ty
 - Nguồn nguyên liệu của Công Ty
 - + Các loại nguyên vật liệu: vải, chỉ, nút,...
 - + Các loại công cụ dụng cụ: kim, kéo, bàn là, máy may,...
 - + Nhiệm vụ kế toán NVL- CCDC của Công Ty

■

- + Nguồn cung cấp NVL- CCDC của Công Ty
- Phương pháp xác định giá trị NVL- CCDC của Công Ty
- + Giá nhập kho
- + Phương pháp hoạch toán vật liệu tồn kho của Công Ty
- Quản lí và sử dụng NVL- CCDC của Công Ty
- Kế toán NVL- CCDC của Công Ty
- + Chứng từ, sổ kế toán sử dụng
- + Phương pháp kế toán nhập xuất NVL- CCDC của Công Ty
- * Giải pháp hoạch toán kế toán, quản lí và sử dụng NVL- CCDC tại Công Ty Cổ Phần Dệt may Hoà Thọ
- Mục tiêu và phương hướng của công ty trong những năm tới.
- + Mục tiêu
- + Phương hướng
- Các giải pháp nâng cao hiệu quả việc sử dụng NVL-CCDC của công ty
- + Những điểm tồn tại và hoạch toán NVL-CCDC tại công ty cần phải hoàn thiện
- + Hoàn thiện công tác bảo quản NVL may
- + Hoàn thiện việc kiểm kê vật liệu
- + Hoàn thiện công tác quản lí NVL- CCDC
- + Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ kế toán và bảng báo cáo kết quả công tác kế toán

7. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp được sử dụng là phương pháp thống kê, phân tích, so sánh và tổng hợp.
- Phương pháp cập nhật thông tin, trò chuyện, quan sát.
- Thu thập số liệu từ các bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả công tác kế toán của Công Ty từ năm 2011-2012.

■

8. Kế hoạch thực hiện

STT	Thời gian thực hiện	Nội dung	Dự kiến kết quả
1	18/3/2013- 24/3/2013	- Tìm hiểu về Công Ty - Nắm bắt thông tin xung quanh đề tài - Viết đề cương chi tiết	- Nắm bắt được cơ cấu tổ chức và lĩnh vực công tác của Công Ty - Hoàn thành đề cương chi tiết cho đề tài
2	25/3/2013- 14/4/2013	- Đánh giá, phân tích tình hình sử dụng NVL-CCDC của Công Ty qua các năm	- Đánh giá được tình hình sử dụng NVL- CCDC của Công Ty trong những năm qua, chỉ ra được những tồn tại, bất cập mà Công Ty gặp phải trong quá trình sử dụng NVL-CCDC
3	15/3/2013- 28/4/2013	- Đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác kế toán về sử dụng NVL- CCDC tại Công Ty trong những năm tới	- Đưa ra các giải pháp có tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng NVL- CCDC và hạn chế rủi ro gặp phải trong quá trình công tác kế toán
4	29/4/2013- 12/5/2013	- Viết báo cáo tổng kết	- Báo cáo khoa học với đầy đủ nội dung đã nêu ở trên



9. Lợi ích kinh tế xã hội của đề

Việc đánh giá hiệu quả sử dụng các NVL- CCDC trong công tác kế toán được hoàn thiện tốt sẽ giúp cho doanh nghiệp theo dõi chặt chẽ, chi tiết được tình hình sử dụng NVL- CCDC của Công Ty, nắm bắt những sai sót gặp phải và những cơ sở để cấp lãnh đạo có thể đưa ra các giải pháp sử dụng NVL- CCDC một cách có hiệu quả. Kết quả nghiên cứu từ đề tài sẽ góp phần đánh giá lại và đưa ra các điều chỉnh thích hợp trong quá trình sử dụng NVL- CCDC nhằm nâng cao chất lượng, tăng tính hiệu quả trong công tác kế toán của Công Ty

Việc hoạch toán giúp Công Ty quản lý vật liệu dễ dàng hơn kết hợp với việc phân loại kho bảo quản phù hợp giúp theo dõi tình hình biến động của NVL- CCDC chặt chẽ.

10. Kết luận và kiến nghị

Việc tìm hiểu và đánh giá tình hình sử dụng NVL- CCDC cho công tác kế toán rất cần thiết và thiết thực. Giúp cho Công Ty đánh giá được hiệu quả của công tác kế toán. Có được những quyết định đúng trong việc sử dụng NVL- CCDC cho sản xuất, phát triển kinh doanh có hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. T.S Trần Thanh Dũng (2013) Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh
2. Nguyễn Thị Lan (2012) Kết quả nghiên cứu về tình hình NVL- CCDC tại Công Ty Cổ Phần Kplus Toàn Cầu
3. Nguyễn Tuấn Anh (2005) đã làm rõ được vai trò quan trọng của NVL- CCDC của công ty công trình đường thủy Hà Nội





A. MỞ ĐẦU

1.Lí do chọn đề tài

Tổ chức hạch toán kế toán, một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống công cụ quản lý kinh tế, tài chính có vai trò tích cực trong việc quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế. Quy mô sản xuất xã hội ngày càng phát triển thì yêu cầu và phạm vi công tác kế toán ngày càng mở rộng, vai trò và vị trí của công tác kinh tế ngày càng cao. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, mọi sản phẩm vật chất đều được cấu thành từ nguyên vật liệu- công cụ dụng cụ (NVL-CCDC) nó là yếu tố không thể thiếu trong quá trình sản xuất. Trong quá trình sản xuất nói chung đều có mục tiêu là làm thế nào để tiết kiệm chi phí, thu lại lợi nhuận cao nhất.

Để thực hiện mục tiêu trên đòi hỏi công tác kế toán NVL-CCDC phải chặt chẽ, khoa học. Đây là công việc quan trọng để quản lý, dự trữ, cung cấp kịp thời NVL-CCDC cần thiết cho sản phẩm, nâng cao hiệu quả sử dụng vật tư. Điều này giúp cho các doanh nghiệp có cơ sở tồn tại , phát triển và đạt mục tiêu lợi nhuận.

Vì vậy kế toán NVL-CCDC là vấn đề có ý nghĩa rất lớn góp phần vào việc tiết kiệm chi phí, hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm, là một trong những khâu quan trọng nhất của toàn bộ công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất.

Nhận thức được vai trò công tác kế toán NVL-CCDC trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nên em chọn đề tài **”kế toán nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ của công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ”** với mục đích nhằm đưa ra một số giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác kế toán của công ty dệt may Hòa Thọ trong lĩnh vực may mặc.

2.Mục tiêu nghiên cứu

-Phân tích và đánh giá tình hình sử dụng NVL-CCDC tại công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ trong lĩnh vực may mặc trong năm 2012.



■
-Tìm ra những nguyên nhân dẫn đến tồn tại, khó khăn mà công ty đang gặp phải trong quá trình hoạch toán.

Đề xuất được một số giải pháp có tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả công tác kế toán của công ty.

3.Đối tượng nghiên cứu

Tình hình công tác kế toán của công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ trong 2 năm 2011-2012.

4. Nội dung và Phương pháp nghiên cứu

4.1. Nội dung nghiên cứu

4.1.1 Tổng quan về Công Ty Cổ Phần Dệt may Hoà Thọ

- Thời gian thành lập Công Ty
- Quá trình hình thành và phát triển Công Ty
- Trụ sở Công Ty
- Cơ cấu tổ chức
- Những loại mặt hàng được sản xuất
- Tình hình hoạt động của Công Ty trong thời gian qua

4.1.2 Phân tích tình hình kế toán NVL- CCDC của Công Ty Cổ Phần Dệt may Hoà Thọ

- * Cơ cấu của kế toán NVL- CCDC của Công Ty
 - Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của Công Ty
 - Hình thức kế toán NVL- CCDC áp dụng tại Công Ty
- * Thực trạng kế toán NVL- CCDC tại Công Ty
 - Nguồn nguyên liệu của Công Ty
 - + Các loại nguyên vật liệu: vải, chỉ, nút,...
 - + Các loại công cụ dụng cụ: kim, kéo, bàn là, máy may,...
 - + Nhiệm vụ kế toán NVL- CCDC của Công Ty
 - + Nguồn cung cấp NVL- CCDC của Công Ty
 - Phương pháp xác định giá trị NVL- CCDC của Công Ty
 - + Giá nhập kho
 - + Phương pháp hoạch toán vật liệu tồn kho của Công Ty

■

- Quản lí và sử dụng NVL- CCDC của Công Ty
- Kế toán NVL- CCDC của Công Ty
- + Chứng từ, sổ kế toán sử dụng
- + Phương pháp kế toán nhập xuất NVL- CCDC của Công Ty
- * Giải pháp hoạch toán kế toán, quản lí và sử dụng NVL- CCDC tại Công Ty Cổ Phần Dệt may Hoà Thọ
- Mục tiêu và phương hướng của công ty trong những năm tới.
- Các giải pháp nâng cao hiệu quả việc sử dụng NVL-CCDC của công ty

4.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thống kê, phân tích, so sánh và tổng hợp.
- Phương pháp cập nhật thông tin, trò chuyện, quan sát.
- Thu thập số liệu từ các bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả công tác kế toán của Công Ty từ năm 2011-2012.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

6. Bố cục của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, bài tiểu luận được kết cấu thành 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác kế toán NVL- CCDC

Chương 2: Thực trạng về công tác kế toán NVL- CCDC tại Công Ty Cổ Phần Dệt may Hoà Thọ

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện công tác kế toán NVL- CCDC của Công Ty Cổ Phần Dệt may Hoà Thọ

■



B. NỘI DUNG

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN NVL-CCDC

1.1. Khái niệm - đặc điểm - yêu cầu quản lý và nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu - công cụ dụng cụ

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, yêu cầu quản lý NVL

1.1.1.1. Khái niệm

Nguyên vật liệu là đối tượng lao động thể hiện dưới dạng vật hoá trong các doanh nghiệp. Nguyên vật liệu được sử dụng phục vụ cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm, hoặc thực hiện lao vụ - dịch vụ hay sử dụng cho bán hàng quản lý doanh nghiệp.

1.1.1.2. Đặc điểm

Nguyên vật liệu là khi tham gia vào từng chu kỳ sản xuất và chuyển hóa thành sản phẩm, do đó giá trị của nó là một trong những yếu tố hình thành nên giá thành sản phẩm.

- Về mặt giá trị: giá trị của nguyên vật liệu khi đưa vào sản xuất thường có xu hướng tăng lên khi nguyên vật liệu đó cấu thành nên sản phẩm.

- Về hình thái: Khi đưa vào quá trình sản xuất thì nguyên vật liệu thay đổi về hình thái và sự thay đổi này hoàn toàn phụ thuộc vào hình thái vật chất mà sản phẩm do nguyên vật liệu tạo ra.

- Giá trị sử dụng: Khi sử dụng nguyên vật liệu dùng để sản xuất thì nguyên vật liệu đó sẽ tạo thêm những giá trị sử dụng khác.

1.1.1.3. Yêu cầu quản lý

- Tập trung quản lý chặt chẽ, có hiệu quả vật liệu trong quá trình thu mua dự trữ bảo quản và sử dụng.



- - Trong quá trình sản xuất kinh doanh, tổ chức hạch toán nguyên vật liệu chặt chẽ và khoa học là công cụ quan trọng để quản lý tình hình thu mua nhập, xuất, bảo quản sử dụng vật liệu.
 - Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm kê định kỳ nhằm ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực.

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm, yêu cầu quản lý công cụ dụng cụ

1.1.2.1. Khái niệm

Công cụ dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Vì vậy, công cụ dụng cụ được quản lý và hạch toán giống như nguyên vật liệu.

1.1.2.2. Đặc điểm

- Giá trị: Trong quá trình tham gia sản xuất giá trị công cụ dụng cụ được chuyển dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Hình thái: Tham gia nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu.
- Giá trị sử dụng: Đối với công cụ dụng cụ thì giá trị sử dụng tỉ lệ nghịch với thời gian sử dụng.
- Theo quy định hiện hành những tư liệu sau đây không phân biệt theo tiêu chuẩn thời gian sử dụng và giá trị thực tế kế toán vẫn phải hạch toán như là công cụ dụng cụ:
 - + Các loại bao bì để đựng vật tư hàng hóa trong quá trình thu mua, bảo quản dự trữ và tiêu thụ.
 - + Các loại bao bì kèm theo hàng hóa có tính tiền riêng.
 - + Các lán trại tạm thời, đà giáo, ván khuôn, giá lắp, chuyên dùng cho sản xuất lắp đặt.
 - + Những dụng cụ đồ nghề bằng thủy tinh, sành sứ, hoặc quần áo, giày dép chuyên dùng để lao động.

■

1.1.3. Nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu - công cụ dụng cụ

- Trên cơ sở những chứng từ có liên quan kế toán tiến hành ghi chép, phản ánh chính xác, kịp thời, số lượng, chất lượng và giá trị thực tế của từng loại từng thứ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ nhập, xuất, tồn tiến hành vào các sổ chi tiết và bảng tổng hợp.

- Vận dụng đúng đắn các phương pháp hạch toán vật liệu, công cụ dụng cụ. Hướng dẫn kiểm tra các bộ phận, đơn vị thực hiện đầy đủ chế độ ghi chép ban đầu về nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.

- Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch thu mua, tình hình dự trữ và tiêu hao vật liệu, công cụ dụng cụ. Phát hiện và xử lý kịp thời vật liệu, công cụ dụng cụ thừa, thiếu, ứ đọng, kém phẩm chất, ngăn ngừa việc sử dụng lãng phí.

- Tham gia kiểm kê đánh giá lại vật liệu, công cụ dụng cụ theo chế độ quy định của nhà nước, lập báo cáo kế toán về vật liệu, dụng cụ phục vụ cho công tác lãnh đạo và quản lý, điều hành phân tích kinh tế.

1.2. Phân loại và đánh giá nguyên vật liệu - Công cụ dụng cụ**1.2.1. Phân loại nguyên vật liệu - công cụ dụng cụ****1.2.1.1. Phân loại nguyên vật liệu**

Có nhiều tiêu thức phân loại nguyên vật liệu nhưng thông thường kế toán sử dụng một số các tiêu thức sau để phân loại nguyên vật liệu:

- Nếu căn cứ theo tính năng sử dụng có thể chia nguyên vật liệu ra thành các nhóm:

+ Nguyên vật liệu chính: Là những nguyên vật liệu cấu thành nên thực thể vật chất của sản phẩm. (Cũng có thể là bán thành phẩm mua ngoài).

Ví dụ, nguyên vật liệu chính là các sợi

+ Vật liệu phụ: là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất không cấu thành nên thực thể vật chất của sản phẩm mà có thể kết hợp với nguyên, vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dáng bên ngoài, làm tăng thêm chất lượng hoặc giá trị của sản phẩm.

Ví dụ: vật liệu phụ là các chỉ, cúc, loại keo dán khác nhau, các loại vải đắp khác nhau nhằm trang trí hoặc tăng thêm độ bền của quần áo.

■

■

Vật liệu phụ cũng có thể được sử dụng để tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm được thực hiện bình thường hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghệ, kỹ thuật phục vụ cho quá trình lao động.

+ Nhiên liệu: là một loại vật liệu phụ có tác dụng cung cấp nhiệt lượng cho quá trình sản xuất.

Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng như xăng, dầu, ở thể rắn như các loại than đá, than bùn và ở thể khí như ga...

+ Phụ tùng thay thế: là những vật tư, sản phẩm dùng để thay thế, sửa chữa máy móc, thiết bị, tài sản cố định, phương tiện vận tải...

Ví dụ: như các loại ốc, đinh, vít, bulong để thay thế, sửa chữa máy móc

+ Phế liệu: Là những phần vật chất mà doanh nghiệp có thể thu hồi được trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Ví dụ: Khi đưa vật liệu chính là vải vóc để cắt, may thành các loại quần áo khác nhau thì doanh nghiệp có thể thu hồi phế liệu là các loại vải vụn hoặc là các loại quần áo không đúng chất lượng, không đạt yêu cầu bị loại ra khỏi quá trình sản xuất.

- Trường hợp căn cứ vào nguồn cung cấp kế toán có thể phân loại nguyên vật liệu thành các nhóm khác như:

+ Nguyên vật liệu mua ngoài là nguyên vật liệu do doanh nghiệp mua ngoài mà có, thông thường mua của nhà cung cấp.

+ Vật liệu tự chế biến là vật liệu do doanh nghiệp sản xuất ra và sử dụng như là nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm.

+ Vật liệu thuê ngoài gia công là vật liệu mà doanh nghiệp không tự sản xuất, cũng không phải mua ngoài mà thuê các cơ sở gia công.

+ Nguyên vật liệu nhận góp vốn liên doanh là nguyên vật liệu do các bên liên doanh góp vốn theo thỏa thuận trên hợp đồng liên doanh.

+ Nguyên vật liệu được cấp là nguyên vật liệu do đơn vị cấp trên cấp theo quy định.

1.2.1.2. Phân loại công cụ dụng cụ

- Bao bì luân chuyển

■

■

-Đồ dùng cho thuê

1.2.2. Đánh giá nguyên vật liệu - công cụ dụng cụ

1.2.2.1. Đánh giá NVL-CCDC nhập kho

- TH1: vật tư nhập kho do mua ngoài
 - Giá thực tế của vật tư mua ngoài bao gồm
 - Giá mua ghi trên hoá đơn
 - Các khoản thuế không được hoàn lại
 - Chi phí thu mua
 - Trừ đi các khoản giảm giá hàng mua, hàng mua trả lại

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá thực tế} \\ \text{của N} \\ \text{VL-CCDC} \\ \text{ngoại nhập} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá mua trên hóa} \\ \text{đơn (Cả thuế nhập} \\ \text{khẩu nếu có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí thu mua} \\ \text{(kể cả hao mòn} \\ \text{trong định mức)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{giảm trừ phát} \\ \text{sinh khi mua} \\ \text{NVL} \end{array}$$

- TH2: vật tư tự gia công, chế biến tính theo giá thành sản xuất thực tế

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành sản} \\ \text{xuất thực tế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thực tế vật} \\ \text{tư xuất gia công} \\ \text{chế biến} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí phát sinh} \\ \text{liên quan đến giá} \\ \text{công chế biến} \end{array}$$

- TH3: vật tư thuê ngoài gia công chế biến

$$\begin{array}{l} \text{Vật tư thuê} \\ \text{ngoài gia công} \\ \text{chế biến} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thực tế vật} \\ \text{tư xuất thuê gia} \\ \text{công chế biến} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí phát sinh} \\ \text{liên quan đến giá} \\ \text{công chế biến} \end{array}$$

- TH4: vật tư nhận góp liên doanh

$$\begin{array}{l} \text{Giá TT vật tư} \\ \text{nhận góp liên} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá đánh giá của} \\ \text{hội đồng góp} \\ \text{vốn} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí phát sinh} \\ \text{liên quan đến giá} \\ \text{trình tiếp nhận} \end{array}$$

- TH5: vật tư tự cấp

$$\begin{array}{l} \text{Giá thực tế vật} \\ \text{tư được cấp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá ghi trên biên} \\ \text{bản bàn giao} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí phát sinh liên} \\ \text{quan đến quá trình tiếp} \\ \text{nhận đầu tư} \end{array}$$

■

- TH6: vật tư được tặng thưởng viện trợ

$$\begin{array}{ccccc} \text{Vật tư được} & & \text{Giá hợp lý hay} & & \text{Chi phí liên quan} \\ \text{tặng thưởng} & = & \text{giá thực tế tương} & + & \text{đến quá trình tiếp} \\ & & \text{đương} & & \text{nhận} \end{array}$$

- TH7: phế liệu thu hồi tính
thể sử dụng được

1.2.2.2. Đối với NVL – CCDC xuất kho

- Trị giá vật tư xuất kho được tính theo một trong các phương pháp sau:
 - o Giá thực tế đích danh
 - o Giá hạch toán
 - o Nhập trước xuất trước
 - o Nhập sau xuất trước
 - o Bình quân gia quyền

Cách 1:

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá đơn vị} & & \text{Giá thực tế từng loại tồn kho sau} \\ \text{bình quân sau} & = & \text{mỗi lần nhập} \\ \text{mỗi lần nhập} & & \end{array}$$

Cách 2:

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá đơn vị} & & \text{Số lượng thực tế từng loại tồn kho} \\ \text{bình quân cả} & = & \text{Giá thực tế từng loại tồn đầu kỳ và} \\ \text{kỳ dự trữ} & & \text{nhập trong kỳ} \end{array}$$

Cách 3:

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá đơn vị} & & \text{Số lượng thực tế từng loại tồn đầu} \\ \text{bình quân cuối} & = & \text{kỳ và nhân trong kỳ} \\ \text{kỳ trước} & & \text{Giá thực tế từng loại tồn kho đầu} \\ & & \text{kỳ (hoặc cuối kỳ trước)} \\ & & \text{Số lượng thực tế từng loại tồn kho} \\ & & \text{đầu kỳ (hoặc cuối kỳ trước)} \end{array}$$

■

1.3. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu - Công cụ dụng cụ

1.3.1 Chứng từ kế toán sử dụng

1.3.1.1 Chứng từ kế toán sử dụng

Để theo dõi tình hình, nhập xuất NVL doanh nghiệp cần sử dụng rất nhiều loại chứng từ khác nhau. Tuy nhiên, cho dù sử dụng loại chứng từ nào thì doanh nghiệp cũng cần tuân thủ trình tự lập, phê duyệt và lưu chuyển chứng từ để phục vụ cho việc ghi sổ kế toán và nâng cao hiệu quả quản lý NVL tại doanh nghiệp, các loại chứng từ theo dõi tình hình nhập - xuất nguyên vật liệu bao gồm:

- Chứng từ nhập

+ Hóa đơn bán hàng thông thường hoặc hóa đơn giá trị gia tăng

+ Phiếu nhập kho

+ Biên bản kiểm nghiệm

- Chứng từ xuất

+ Phiếu xuất kho

+ Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ

+ Phiếu xuất vật tư theo hạn mức

- Chứng từ theo dõi quản lý

+ thẻ kho

+ Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ

+ Biên bản kiểm kê hàng tồn kho

1.3.2. Các phương pháp kế toán chi tiết NVL-CCDC

Phương pháp kê khai thường xuyên

- Là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập - xuất - tồn vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán.

Công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá hàng} & & & & & & \\ \text{tồn kho cuối} & & & & & & \\ \text{kỳ} & = & \text{Trị giá hàng} & + & \text{Trị giá hàng} & - & \text{Trị giá hàng} \\ & & \text{tồn kho đầu} & & \text{nhập kho} & & \text{xuất kho} \\ & & \text{kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{trong kỳ} \end{array}$$

■

■

- Cuối kỳ kế toán so sánh giữa số liệu kiểm kê thực tế vật tư, hàng hóa tồn kho và số liệu vật tư, hàng hóa tồn kho trên sổ kế toán nếu có sai sót chênh lệch thì phải xử lý kịp thời.
- Phương pháp kê khai thường xuyên áp dụng các đơn vị sản xuất và các đơn vị thương nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn, hàng có kỹ thuật, chất lượng cao.

□ Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”
 - Phản ánh giá trị thực tế của các loại hàng hóa, vật tư mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng chưa về nhập kho.
 - Nội dung kết cấu tài khoản 151:
 - Bên Nợ:
 - + Phản ánh giá trị vật tư hàng hóa đang đi trên đường
 - + Kết chuyển giá trị thực tế hàng vật tư mua đang đi trên đường cuối kỳ.
 - Bên Có:
 - + Giá trị hàng hóa đã về nhập kho hoặc giao thẳng cho khách hàng
 - Dư Nợ: Phản ánh giá trị vật tư hàng hóa đã mua nhưng chưa về nhập kho cuối kỳ.
 - Tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”
 - Phản ánh số liệu có, tình hình tăng giảm các loại NVL theo giá thực tế của doanh nghiệp.
 - Nội dung kết cấu tài khoản 152
 - Bên Nợ: Giá trị thực tế NVL nhập kho trong kỳ
 - + Giá trị của NVL thừa khi kiểm kê
 - + Kết chuyển giá trị thực tế NVL tồn kho cuối kỳ
 - Bên Có:
 - + Giá trị thực tế NVL xuất kho
 - + Giá trị thực tế NVL trả lại cho người bán hoặc được giảm giá.
 - + Chiết khấu thương mại được hưởng
 - + NVL thiếu khi kiểm kê

■

■

- + Kết chuyển giá trị thực tế của NVL tồn kho đầu kỳ.
- Dư Nợ: Giá trị thực tế của NVL tồn kho cuối kỳ.
- Tài khoản 153 “Công cụ dụng cụ”
- Tài khoản này phản ánh tình hình hiện có và sự biến động của các loại CCDC của doanh nghiệp.
- Nội dung kết cấu tài khoản 153
- Bên Nợ:
 - + Trị giá thực tế của CCDC nhập kho do mua vào ,tự chế ,thuê ngoài gia công,nhận góp vốn liên doanh.
 - + Giá trị CCDC ,đồ dùng cho thuê nhập lại kho.
 - + Trị giá thực tế của CCDC tồn kho cuối kỳ.
- Bên Có:
 - + Trị giá thực tế của CCDC xuất kho sử dụng cho sản xuất kinh doanh , cho thuê hoặc góp vốn liên doanh.
 - + Trị giá CCDC trả lại người bán hoặc được người bán giảm giá.
 - + Trị giá CCDC thiếu phát hiện trong kiểm kê.
 - + Kết chuyển trị giá thực tế CCDC tồn kho đầu kỳ.
- Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”
- Tài khoản này phản ánh các khoản nợ phải trả cho người bán.
- Nội dung kết cấu tài khoản 331
- Bên Nợ:
 - + Số tiền phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu,...
 - + Số tiền ứng trước cho người bán, người nhận thầu.
 - + Số tiền người bán chấp nhận giảm giá cho số hàng đã giao theo hợp đồng.
 - + Trả lại số vật tư, hàng hóa cho người bán.
 - +Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được trừ vào số nợ phải trả cho người bán.
- Bên Có:
 - Số tiền phải trả cho người bán...

■

■

- Dư Nợ (nếu có): Số tiền tạm ứng trước cho người bán nhưng chưa nhận hàng cuối kỳ hoặc số trả lớn hơn số phải trả.
- Dư Có: Số tiền còn phải trả cho người bán.
- Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng (GTGT) được khấu trừ”. Tài khoản này phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ, còn được khấu trừ.
 - Tài khoản 133 có 2 tài khoản cấp 2:
 - + TK 1331: “thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ”.
 - + TK 1332: “Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định”
 - Nội dung kết cấu tài khoản 133:
 - Bên Nợ: Số thuế GTGT được khấu trừ
 - Bên Có:
 - + Số thuế GTGT được khấu trừ.
 - + Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.
 - + Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại được giảm giá.
 - Bên Nợ: Số thuế GTGT còn được khấu trừ. Số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng ngân sách nhà nước chưa hoàn trả.
 - Tài khoản 142 “Chi phí trả trước”
 - Bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn thực tế phát sinh.
 - Bên Có: Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn đã tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán.
 - Dư Nợ: Các khoản chi phí trả trước chưa tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

1.3.2.2 Phương pháp hạch toán

- Kế toán nhập NVL-CCDC
 - 1) Mua NVL-CCDC nhập kho
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- | | |
|--------------------------|-------------------------|
| Nợ TK 152, 153 | Giá mua chưa thuế |
| Nợ TK 133 | Thuế GTGT được khấu trừ |
| Có TK 111, 112, 141, 331 | Đã thanh toán tiền |
| Có TK 331 | Chưa thanh toán tiền |

■

■

- Có TK 333 Thuế nhập khẩu (nếu có)
- Doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp
- Nợ TK 152, 153 Tổng tiền thanh toán
- Có TK 111, 112, 141, 311, 331
- 2) Trường hợp mua NVL được hưởng chiết khấu thương mại thì phải ghi giảm giá gốc NVL
- Nợ TK 111, 112, 331
- Có TK 152, 153
- Có TK 133 Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).
- 3) Trường hợp NVL-CCDC về nhập kho nhưng doanh nghiệp phát hiện không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng phải trả lại cho người bán hoặc được giảm giá.
- Giảm giá: Nợ TK 331, 111, 112 Số tiền được hưởng khi giảm giá
- Có TK 152, 153 NVL, CCDC giảm giá
- Có TK 133 (nếu có) Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
- Trả lại: Nợ TK 331, 111, 112
- Có TK 152, 153
- Có TK 133
- 4) Nhận hóa đơn mua hàng nhưng cuối tháng hàng chưa về
- Nợ TK 151 Hàng mua đang đi đường
- Nợ TK 133 Thuế GTGT được khấu trừ
- Có TK 111, 112, 141 Đã thanh toán
- Có TK 331 Chưa thanh toán
- Có TK 333 Thuế GTGT phải nộp
- Tháng sau khi hàng về căn cứ vào chứng từ nhập kho hoặc chuyển cho bộ phận sản xuất (sử dụng luôn)
- Nợ TK 152, 153 Nhập kho
- Nợ TK 621, 627, 641, 642 Sử dụng luôn
- Nợ TK 632 Giao cho khách hàng
- Có TK 151

■

■

5) Giá trị NVL-CCDC gia công xong nhập lại kho:

Nợ TK 152, 153

Có TK 154 Chi tiết gia công nguyên vật liệu

6) Nhận góp vốn liên doanh của các đơn vị khác bằng NVL-CCDC nhận lại góp vốn liên doanh.

Nợ TK 152, 153

Có TK 411 Nhận vốn góp

Có TK 222, 128 Nhận lại góp vốn

7) Khi thanh toán tiền mua NVL được hưởng chiết khấu thanh toán (nếu có)

Nợ TK 331

Có TK 111, 112 Số tiền thanh toán

Có TK 515 Số chiết khấu được hưởng

8) Đối với NVL nhập khẩu

- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Nợ TK 152, 153 Giá có thuế nhập kho

Có TK 331 Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3333 Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Đồng thời ghi Nợ TK 133 Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 33312 thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp hoặc thuộc đối tượng không phải nộp thuế GTGT

Nợ TK 152, 153 Giá có thuế NK và thuế GTGT hàng NK

Có TK 331

Có TK 3333 Thuế xuất, nhập khẩu

Có TK 33312 Thuế GTGT hàng nhập khẩu

9) Các chi phí mua vận chuyển NVL-CCDC về nhập kho của doanh nghiệp

Nợ TK 152, 153

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 141, 331...

10) Đối với NVL-CCDC thừa phát hiện khi kiểm kê:

■

■

- Nếu chưa xác định được nguyên nhân

Nợ TK 152, 153 NVL, CCDC thừa

Có TK 3381 Tài sản thừa chờ xử lý

Có quyết định xử lý:

Nợ Tk 3381 Tài sản thừa chờ xử lý

Có TK 711, 3388 Thu nhập khác, phải trả phải nộp khác

11) Xuất kho NVL sử dụng

Nợ TK 621 Dùng cho sản xuất

Nợ TK 641, 627, 642 Dùng cho QLPX, BH, QLDN

Nợ TK 241 Dùng cho xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn TSCĐ

Nợ TK 154 Xuất gia công chế biến

Có TK 152

12) Xuất kho NVL nhượng bán, cho vay (nếu có)

Nợ TK 632 Xuất bán

Nợ TK 1388 Cho vay

Có TK 152

13) Xuất NVL góp vốn liên doanh với các đơn vị khác

- Nếu giá được đánh giá lớn hơn giá thực tế của NVL đem góp

Nợ TK 128, 222 Giá do hợp đồng liên doanh đánh giá

Có TK 152 Giá thực tế

Có TK 711 Phần chênh lệch tăng

- Nếu giá được đánh giá nhỏ hơn giá thực tế của NVL đem góp:

Nợ TK 128, 222

Nợ TK 811 Phân chênh lệch giảm

Có TK 152

14) Đối với NVL thiếu khi kiểm kê

- Nếu hao hụt trong định mức

Nợ Tk 632 Giá vốn hàng bán

Có TK 152, 153

- Nếu hao hụt chưa xác định nguyên nhân

■

■

Nợ TK 1381 Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 152, 153

Căn cứ biên bản xác định giá trị vật liệu, công cụ thiếu hụt mất mát và biên bản xử lý:

Nợ TK 1388 Phải thu khác

Nợ TK 111 tiền mặt

Nợ TK 334 Trừ vào lương

Nợ TK 632 Phần còn lại tính vào giá vốn

Có TK 1381 Tài sản thiếu chờ xử lý

● Kế toán xuất kho công cụ, dụng cụ:

- Loại phân bổ 100% (1 lần)

Những CCDC có giá trị nhỏ, thời gian sử dụng ngắn, vật liệu ngắn, khi xuất dùng toàn bộ giá trị công cụ, dụng cụ được hạch toán vào đối tượng sử dụng:

Nợ TK 627, 641, 642,... chi phí

Có Tk 153 CCDC

- Loại phân bổ hai chu kỳ trở lên (nhiều lần)

+ Khi xuất CCDC loại phân bổ nhiều lần sử dụng cho sản xuất, kinh doanh:

Nợ Tk 142 Trong 1 năm

Nợ Tk 242 Trên 1 năm

Có TK 153

+ Số phân bổ từng lần vào đối tượng sử dụng:

Nợ TK 627, 641, 642, 241,... mức giá trị phân bổ trong kỳ

Có TK 142, 242

+ Khi CCDC báo hỏng, mất mát hoặc hết thời gian sử dụng:

Nợ Tk 1528 Giá trị phế liệu thu hồi (nếu có)

Nợ TK 138 Bất bồi thường

Nợ TK 641, 642, 627 Số phân bổ lần cuối

Có TK 142, 242 Giá trị còn lại

■

■

1.3.2.3 phương pháp kiểm kê định kỳ

-Là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ của vật tư hàng hóa trên sổ kế toán tổng hợp.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị NVL,} & & \text{Giá trị NVL,} & & \text{Giá trị NVL,} & & \text{Giá trị NVL,} \\ \text{CCDC xuất} & = & \text{CCDC tồn} & + & \text{CCDC nhập} & - & \text{CCDC xuất} \\ \text{dùng trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{trong kỳ} \end{array}$$

-Phương pháp kiểm kê định kỳ thì mọi biến động tăng, giảm của vật tư, hàng hóa không theo dõi, phản ánh trên các tài khoản kế toán hàng tồn kho mà được theo dõi, phản ánh trên một tài khoản kế toán riêng, tài khoản 611 “Mua hàng”.

-Phương pháp kiểm kê định kỳ áp dụng tại các doanh nghiệp có nhiều loại vật tư, hàng hóa với quy cách, mẫu mã đa dạng, giá trị thấp, được xuất dùng hay bán thường xuyên.

□ Tài khoản sử dụng: TK 611, Tk 511, 152, 111, 112, 131, 331,...**● Tài khoản 611 “Mua hàng”**

-Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị NVL-CCDC, hàng hóa mua vào trong kỳ.

● Nội dung, kết cấu tài khoản 611

-Tài khoản chi phí, tài khoản trung gian không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ:

- Bên Nợ:

+ Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa NVL-CCDC tồn kho đầu kỳ.

+ Trị giá thực tế của hàng hóa NVL-CCDC mua vào trong kỳ, hàng hóa đã bán bị trả lại.

- Bên Có:

+ Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa, nguyên, vật liệu, công cụ dụng cụ xuất sử dụng trong kỳ, hoặc trị giá thực tế hàng hóa xuất bán.

+Trị giá thực tế của hàng hóa, nguyên, vật liệu, công cụ dụng cụ mua vào trả lại cho người bán, hoặc được giảm giá.

● Tài khoản 611 có 2 tài khoản cấp 2:

+ Tk 6111: Mua nguyên, vật liệu

+ TK 6112: Mua hàng hóa

■

■

1.3.2.4 Phương pháp hạch toán

1) Đầu kỳ kết chuyển giá trị thực tế của nguyên, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn đầu kỳ

Nợ TK 611 (trị giá thực tế NVL, CCDC nhập kho)

Có Tk 151, 152, 153

2) Trong kỳ, khi mua nguyên, vật liệu, công cụ dụng cụ căn cứ vào hóa đơn, chứng từ mua hàng, phiếu nhập kho:

Nợ TK 611 Trị giá thực tế hàng nhập kho

Nợ TK 133 Doanh nghiệp áp dụng thuế theo phương pháp khấu trừ

Có TK 111, 112, 141, 331 tổng tiền thanh toán

3) Doanh nghiệp được cấp phát vốn, nhận góp vốn liên doanh bằng giá trị NVL, CCDC

Nợ TK 611 Trị giá NVL, CCDC nhập kho

Có TK 411

4) Nhập kho vật liệu, CCDC do thu hồi góp vốn, căn cứ vào giá trị vật liệu, CCDC do hội đồng liên doanh đánh giá:

Nợ TK 611

Có TK 222 Vốn góp liên doanh

5) Cuối kỳ căn cứ kết quả kiểm kê giá trị NVL, CCDC tồn cuối kỳ

Nợ Tk 152, 153

Có TK 611 Mua hàng

6) Giảm giá được hưởng, giá trị nguyên, vật liệu trả lại người bán chấp nhận:

Nợ TK 152, 153

Có TK 611 Mua hàng

Có TK 133 (nếu có) Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

7) Căn cứ biên bản xác định giá trị vật liệu, CCDC thiếu hụt, mất mát, và biên bản xử lý

Nợ TK 1388 Phải thu khác

Nợ TK 111 Tiền mặt

Nợ TK 334 Phải trả CNV

■

■

Có TK 611 Mua hàng

8) Giá trị NVL, CCDC xuất dùng trong kỳ

Nợ TK 621, 627, 641, 642, 241 Sử dụng trong sản xuất, kinh doanh

Có TK 611

Trị giá NVL, CCDC

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU – CÔNG CỤ DỤNG CỤ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ-QUẢNG NAM.

2.1 Khái quát về công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ.

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Tổng Công Ty.

Năm 1962:

- Được thành lập từ năm 1962, tiền thân có tên là nhà máy Dệt Hoà Thọ(SICOVINA) thuộc công ty kỹ nghệ Bông vải Việt Nam. Năm 1975, khi thành phố Đà Nẵng được giải phóng, nhà máy Dệt Hoà Thọ được chính quyền tiếp quản và đi vào hoạt động trở lại vào ngày 21/04/1975.

Năm 1993:

- Đổi tên thành lập doanh nghiệp nhà nước: công ty Dệt Hoà Thọ theo quyết định thành lập số 241/TCLĐ ngày 24/03/1993 của Bộ Công Nghiệp nhẹ.

Năm 1997:

- Đổi tên thành công ty Dệt May Hoà Thọ theo quyết định số 433/QĐ-TCLĐ của tổng công ty Dệt May Việt Nam.

Năm 2005:

- Chuyển thành công ty TNHH nhà nước một thành viên Dệt May Hoà Thọ theo quyết định số 200/2005/QĐ-TTg ngày 08/08/2005 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Năm 2006:

-Ngày 15/11/2006 chuyển thành tổng công ty cổ phần Dệt May Hoà Thọ theo quyết định số 3252/QĐ-BCN của Bộ Công Nghiệp, và chính thức đi vào hoạt động vào ngày 01 tháng 02 năm 2007.

- Tên giao dịch đối ngoại : HOATHO CORPORATION.

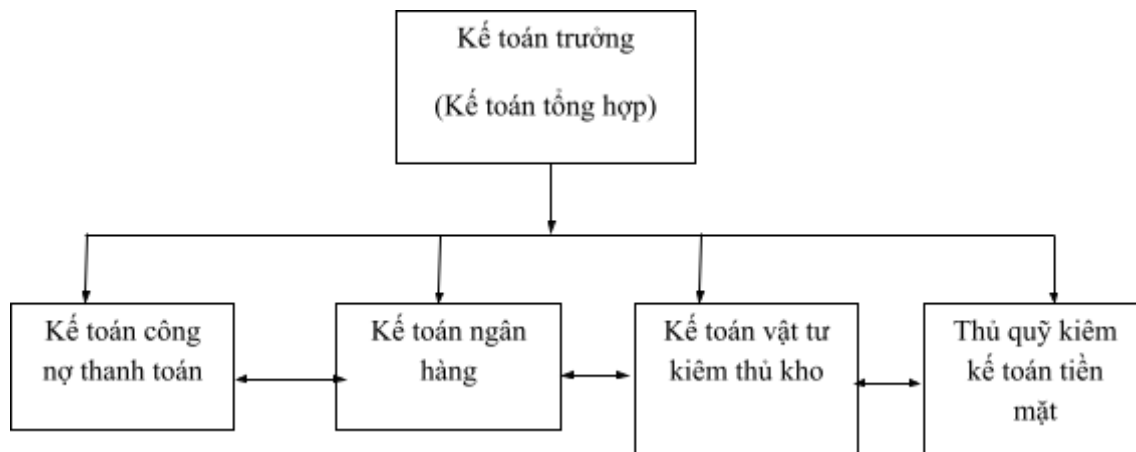
■

- Tên viết tắt : HOATHO CORP.
- Địa chỉ : 36, Ông Ích Đường, Q. Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng.

2.1.2 Khái quát về công tác kế toán NVL-CCDC của công ty

- Tổng số thiết bị may các loại: 5384
- Hệ thống dây chuyền: 6 vạn cọc sợi
- Năng lực sản xuất: 10 triệu sản phẩm may mặc các loại / 1 năm
- Tổng công suất điện lắp đặt: 8.000KW
- Nguồn điện, khí nén, nước sạch sẵn có và dồi dào để mở rộng quy mô sản xuất.
- Hệ thống kho nguyên phụ liệu trung tâm với diện tích 4.000m² gồm kho nguyên phụ liệu và kho thành phẩm.
- Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 và quản lý môi trường ISO 14001:2004 đã được SGS đánh giá và UKAS cấp giấy chứng nhận.
- Phạm vi hoạt động: Chuyên sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu các loại sản phẩm may mặc, các loại sợi, nhập khẩu các nguyên liệu, thiết bị thiết yếu dùng để kéo sợi và sản xuất hàng may mặc

Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán tại công ty



a. Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:

Là người có trách nhiệm, quyền hạn cao nhất tại phòng kế toán chịu trách nhiệm trực tiếp phân công, chỉ đạo công tác kế toán tại công ty. Yêu cầu các bộ phận cung cấp đủ số liệu trong hợp đồng kinh tế.

■

Tổ chức luân chuyển chứng từ, thiết kế mẫu sổ kế toán sao cho phù hợp với yêu cầu quản lý, giám sát hoạt động, ký duyệt soạn thảo hợp đồng mua bán, lập kế hoạch vay vốn và kế hoạch chi tiền mặt tiền lương.

Cuối mỗi tháng mỗi quý kế toán trưởng chịu trách nhiệm hoàn thiện các báo cáo gửi về công ty.

b. Kế toán công nợ thanh toán:

Là thành viên làm việc dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng, theo dõi các phiếu thu tiền mặt, tiền gửi và tiền vay ngân hàng. Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh công nợ và các khoản cho cán bộ nhân viên theo chế độ của công ty.

c. Kế toán vật tư kiêm thủ kho:

Thuộc quyền quản lý của phòng vật tư theo dõi tình hình Nhập- Xuất -Tồn vật tư hằng ngày. Lập phiếu nhập kho, xuất kho, thanh toán, tính giá vật tư dùng cho thủ công, xây dựng.

Cuối tháng lên bảng tổng hợp Nhập- Xuất- Tồn NVL. Ngoài ra, kế toán vật tư còn tham gia vào công tác kiểm kê NVL-CCDC định kỳ.

d. Kế toán ngân hàng:

Theo dõi tiền gửi Ngân hàng, căn cứ vào giấy báo Nợ, báo Có, tiền tạm ứng, các khoản tiền lương, thưởng, phụ cấp, trợ cấp và các khoản chi phí khác ở công ty. Cuối tháng, lên bảng kê để đối chiếu số liệu với các bộ phận liên quan.

e. Thủ quỹ kiêm kế toán tiền mặt:

Theo dõi, quản lý tiền mặt tại công ty, tình hình thu chi tiền mặt vào sổ quỹ là người liên hệ, giao nhận và lưu trữ chứng từ, tin phiếu có giá trị theo lệnh của kế toán trưởng và giám đốc Công ty.

- Sản phẩm chính:

+ Các loại sợi: Sợi Cotton chải thô, chải kỹ, sợi T/C, sợi Polyester (Chi số Ne20 - Ne45)

+ Sản phẩm may mặc: Quần tây các loại, quần chống nắng, veston, áo jacket, đồ bảo hộ lao động, ...

■

■

2.1.1. Thực trạng công tác kế toán NVL-CCDC của công ty**2.1.1.1 Chứng từ sổ sách sử dụng của công ty**

- Phiếu nhập kho (MS S01-VT)
- Hoá đơn giá trị gia tăng (MS 01GTKT-3LL)
- Phiếu xuất kho (MS S02-VT)
- Bảng phân bổ vật liệu CCDC
- Thẻ kho (MS S12-DN)
- Sổ chi tiết vật liệu CCDC (MS S10-DN)
- Bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn vật liệu CCDC
- Sổ chi tiết thanh toán với người bán (MS S31-DN)
- Sổ nhật ký mua hàng (MS S03a3-DN)
- Sổ nhật ký chung (MS 03a-DN)
- Sổ cái NVL – CCDC (MS S03b-DN)

2.1.1.2 Khái quát chung về NVL – CCDC tại công ty

- Khái niệm NVL – CCDC:
 - NVL trong sản xuất là đối tượng lao động như vải, cúc áo, chỉ... Những loại nguyên vật liệu này thường được sử dụng để sản xuất trực tiếp may mặc.
 - CCDC là những tư liệu lao động có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng và thời gian sử dụng dưới 1 năm thì gọi là công cụ dụng cụ. Ví dụ như các loại máy may, bàn là, kéo, kim...

- Phân loại NVL – CCDC

❖ Phân loại NVL

Căn cứ vào vai trò, tác dụng yêu cầu quản lý thì NVL được chia thành:

- Nguyên vật liệu chính: sợi, vải
- Nguyên vật liệu phụ: chỉ, nút, vật liệu trang trí
- Nhiên liệu: xăng, dầu cho quá trình sản xuất
- Phế liệu: NVL đã qua sử dụng

❖ Phân loại CCDC

■

■
Căn cứ vào yêu cầu quản lý và hạch toán chi tiết CCDC, được chia thành các tài sản cố có giá trị dưới 10 triệu.

Hình thức kế toán

- Công ty vận dụng hình thức kế toán: chứng từ ghi sổ phù hợp với quy mô và đặc điểm của công ty. Các chứng từ được cập nhật kịp thời, sổ sách kế toán chi tiết được ghi chép rõ ràng, rất thuận tiện cho việc theo dõi các nguyên, vật liệu ở kho. Trong công tác tổ chức sổ kế toán, công ty đã kết hợp sáng tạo giữa các hình thức kế toán với nhau.

Công tác quản lý NVL-CCDC

- Bộ phận kế toán NVL -CCDC của công ty quản lý, theo dõi NVL-CCDC chặt chẽ, kịp thời, thường xuyên đối chiếu phiếu nhập, phiếu xuất với thẻ kho.

Phương pháp tính giá NVL-CCDC

-Áp dụng phương pháp nhập trước - xuất sau nên việc xuất dùng của công ty trong kỳ hạch toán chính xác.

-Chứng từ luân chuyển về phòng kế toán rất nhanh chóng, đây là một ưu điểm lớn của công ty, tuy vận chuyển xa nhưng chứng từ luôn về kịp thời, không gây trở ngại, vật liệu cho công tác hạch toán kế toán.

- Công Ty đã xây dựng đơn giá xuất NVL –CCDC theo giá thực tế đã giúp cho việc hạch toán nhập - xuất - tồn NVL-CCDC được tốt hơn và chính xác hơn.

2.3 Đánh giá thực trạng NVL - CCDC của công ty

Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Công ty dệt may Hòa Thọ vẫn khẳng định được mình là một doanh nghiệp vững mạnh. Dệt May Hoà Thọ đã thực sự trở thành một trong những doanh nghiệp may lớn nhất của ngành Dệt May Việt Nam.

Để đạt được những thành tích nêu trên công ty đã từng bước tổ chức và cải tiến bộ máy quản lý kinh doanh ngày càng phù hợp với điều kiện phát triển của nền sản xuất xã hội. Công ty đã chủ động đầu tư chiều sâu, nắm bắt thị trường, có phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh trước mắt cũng như lâu dài để có những bước đi vững chắc, hiệu quả sản xuất kinh doanh năm sau cao hơn năm trước. Trong đó

■

công tác kế toán giữ một vai trò vô cùng quan trọng. Vì công tác kế toán là quy tắc đầu tiên của quản lý, là công cụ quan trọng nhất để quản lý có hiệu quả.

2.3.1. Ưu điểm:

- ✓ Các chứng từ kế toán của công ty cập nhật đầy đủ, kịp thời đảm bảo tính pháp lý, tổ chức luân chuyển chứng từ khoa học thuận tiện cho việc ghi sổ kế toán.
- ✓ Duy trì chế độ báo cáo tháng đối với những hoạt động phân toán. Thường xuyên tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các khâu sản xuất trọng điểm, kịp thời uốn nắn những lệch lạc do quá trình sản xuất và cơ chế thị trường nảy sinh.

2.3.2. Nhược điểm:

Bên cạnh những ưu điểm thì vẫn có những hạn chế ảnh hưởng đến công tác kế toán của công ty như sau:

■

■

- ✓ Các kế toán thường dồn công việc vào cuối tháng, quý mới xử lý nên dễ gây ra sự chậm trễ trong việc tổng hợp số liệu và báo cáo tài chính.
- ✓ Do xuất NVL với số lượng nhiều nên khi các quá trình sản xuất hoàn thành tất yếu phải có phế liệu thải ra và có vật liệu thừa nhưng thủ kho đã tiến hành làm thủ tục nhập sau khi đã đánh giá lại vật liệu thừa. Vì thế công ty cần phải xem lại việc cung cấp NVL và có biện pháp để sử dụng tiết kiệm hơn nhưng vẫn đảm bảo chất lượng cho các quá trình sản xuất nhằm giảm bớt phế liệu thải ra.
- ✓ NVL không tự có mà dự trữ ít nên phải mua từ các doanh nghiệp khác theo hợp đồng mua bán nên việc cung cấp NVL còn khó khăn.
- ✓ Công tác quản lý NVL-CCDC tuy đã chặt chẽ về sổ sách nhưng thủ kho kiêm kế toán vật tư nên dễ dẫn tới thất thoát nguyên, vật liệu của công ty.

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU –CÔNG CỤ DỤNG CỤ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ.

3.1 Mục tiêu và phương hướng của công ty trong những năm tới.

3.1.1 Mục tiêu

3.1.2 Phương hướng

3.2 Các giải pháp nâng cao hiệu quả việc sử dụng NVL-CCDC của công ty

- Những điểm tồn tại và hoạch toán NVL-CCDC tại công ty cần phải hoàn thiện
- Hoàn thiện công tác bảo quản NVL may
- hoàn thiện việc kiểm kê vật liệu
- Hoàn thiện công tác quản lý NVL- CCDC
- Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ kế toán và bảng báo cáo kết quả công tác kế toán

■



C. KẾT LUẬN

Nước ta đang trong giai đoạn đổi mới cơ chế quản lý kinh tế thực tiễn đặt ra, cho mỗi doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường phải làm thế nào để sản xuất kinh doanh có hiệu quả góp phần xây dựng nền kinh tế ổn định, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động.

Muốn vậy doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao bộ máy lãnh đạo tổ chức quản lý, áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới trong sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán đúng chi phí NVL, CCDC là hết sức quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào sẽ giúp Giám đốc có những quyết định đúng đắn, kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm bớt được chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp, tăng sự cạnh tranh trên thị trường.





D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. T.S Trần Thanh Dũng (2013) giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh.
2. Nguyễn Thị Lan (2012) kết quả nghiên cứu về tình hình NVL-CCDC tại công ty cổ phần Kplus Toàn cầu.
3. Tài liệu Google.





MỤC LỤC

PHẦN XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT	1
1. Tên đề tài	1
2. Lý do chọn đề tài	1
3. Mục tiêu nghiên cứu	1
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
5. Tổng quan tài liệu	2
6. Nội dung nghiên cứu	3
6.1 Tổng quan về Công Ty Cổ Phần Dệt may Hoà Thọ	3
6.2 Phân tích tình hình kế toán NVL- CCDC của Công Ty Cổ Phần Dệt may Hoà Thọ	3
7. Phương pháp nghiên cứu	4
8. Kế hoạch thực hiện	5
9. Lợi ích kinh tế xã hội của đề	6
10. Kết luận và kiến nghị	6
TÀI LIỆU THAM KHẢO	6
A. MỞ ĐẦU	7
1. Lí do chọn đề tài	7
2. Mục tiêu nghiên cứu	7
3. Đối tượng nghiên cứu	8
4. Nội dung và Phương pháp nghiên cứu	8
4.1. Nội dung nghiên cứu	8
4.1.1 Tổng quan về Công Ty Cổ Phần Dệt may Hoà Thọ	8
4.1.2 Phân tích tình hình kế toán NVL- CCDC của Công Ty Cổ Phần Dệt may Hoà Thọ	8
4.2. Phương pháp nghiên cứu	9
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài	9
6. Bố cục của đề tài	9
B. NỘI DUNG	10



■

CHƯƠNG 1	10
LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN NVL-CCDC	10
1.1. Khái niệm - đặc điểm - yêu cầu quản lý và nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu - công cụ dụng cụ	10
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, yêu cầu quản lý NVL	10
1.1.1.1. Khái niệm	10
1.1.1.2. Đặc điểm	10
1.1.1.3. Yêu cầu quản lý	10
1.1.2. Khái niệm, đặc điểm, yêu cầu quản lý công cụ dụng cụ	11
1.1.2.1. Khái niệm	11
1.1.2.2. Đặc điểm	11
1.1.3. Nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu - công cụ dụng cụ	11
1.2. Phân loại và đánh giá nguyên vật liệu - Công cụ dụng cụ	12
1.2.1. Phân loại nguyên vật liệu - công cụ dụng cụ	12
1.2.1.1. Phân loại nguyên vật liệu	12
1.2.1.2. Phân loại công cụ dụng cụ	13
1.2.2. Đánh giá nguyên vật liệu - công cụ dụng cụ	13
1.2.2.1. Đánh giá NVL-CCDC nhập kho	13
1.2.2.2. Đối với NVL – CCDC xuất kho	14
1.3. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu - Công cụ dụng cụ	15
1.3.1 Chứng từ kế toán sử dụng	15
1.3.1.1 Chứng từ kế toán sử dụng	15
1.3.2. Các phương pháp kế toán chi tiết NVL-CCDC	16
1.3.2.2 Phương pháp hạch toán	19
1.3.2.3 phương pháp kiểm kê định kỳ	23
1.3.2.4 Phương pháp hạch toán	24
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU – CÔNG CỤ DỤNG CỤ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ-QUẢNG NAM.	25
2.1 Khái quát về công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ.	25
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Tổng Công Ty.	25
2.1.2 Khái quát về công tác kế toán NVL-CCDC của công ty	26
2.1.1. Thực trạng công tác kế toán NVL-CCDC của công ty	28

■

■

2.1.1.1 Chứng từ sổ sách sử dụng của công ty	28
2.1.1.2 Khái quát chung về NVL – CCDC tại công ty	28
2.3 Đánh giá thực trạng NVL - CCDC của công ty	29
2.3.1. Ưu điểm:	30
2.3.2. Nhược điểm:	30
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN	
VẬT LIỆU –CÔNG CỤ DỤNG CỤ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA	
THỌ.	31
3.1 Mục tiêu và phương hướng của công ty trong những năm tới.	31
3.1.1 Mục tiêu	31
3.1.2 Phương hướng	31
3.2 Các giải pháp nâng cao hiệu quả việc sử dụng NVL-CCDC của công ty	31
C. KẾT LUẬN	32
D. TÀI LIỆU THAM KHẢO	33

■